TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2025/DS-PT
Ngày 09-6-2025
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Đức Chiến

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoa

Ông Vi Đức Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Phương Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 5 và ngày 09 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024 về việc: "Tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2025 của TAND tỉnh Lạng Sơn, Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2025/QĐ-PT ngày 24/01/2025, Thông báo chuyển thời gian xét xử vụ án số 12/TB-TA ngày 18/02/2025,Thông báo mở phiên tòa xét xử vụ án số 08/TB-TA ngày 05/3/2025, Quyết định ngưng phiên tòa số 07/2025/QĐPT-DS ngày 27/3/2025; Thông báo mở phiên tòa xét xử vụ án số 19/TB-TA ngày 25/4/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 67/2025/QĐ-PT ngày 14/5/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương Văn S, sinh năm 1966; địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

Chị Lương Thị Nguyệt H. Địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

Chị Lương Thị Thanh H. Địa chỉ: Khu phố Tam L, Đồng N, thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Giang T - Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm Hữu hạn Năng & P, Đoàn Luật sư thành phố Hà N; địa chỉ: Số 22 Nguyễn K, phường Yên H, quận Cầu G, thành phố Hà N; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lương Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vi Thị Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Bà Lương Thị T1, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn Hòa B, xã Hòa S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

3. Bà Lương Thị M, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Đồng L, xã Hòa S, huyện Hữu L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

4. Bà Lương Thị N, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

5. Bà Lương Thị T2, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu Ga N, thị trấn Đồng M, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

6. Bà Lương Thị L, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn Thâm M, xã Phú X, huyện Cao L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

7. Anh Vi Anh P, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu Thống N, thị trấn Đồng M, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

8. Chị Vi Thị Phương A (Vy Thị Phương A), sinh năm 1989; địa chỉ: phường Nghĩ H, thành phố Tân U, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

9. Ông Dương Văn Đ; địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

10. Ông Dương Văn T, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

11. Ông Vũ Văn H, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

12. Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Sỹ A, sinh năm 1971 – Công chức địa chính thị trấn Chi L; địa chỉ: Khu Hòa B, thị trấn Đồng M, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn (theo giấy ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 28-6-2024); vắng mặt.

13. Điện lực Chi L; địa chỉ: Khu Trung T, thị trấn Đồng M, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Ngọc Q, sinh năm 1980 – Cán bộ an toàn chuyên trách Điện lực Chi L; địa chỉ: Khu Trung T thị trấn Đồng M, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn (theo giấy ủy quyền số 51/GUQ-ĐLCL ngày 01-7-2024);

vắng mặt.

14. Sở giao thông vận tải tỉnh Lạng S; địa chỉ: đường Hùng V, phường Chi L, thành phố Lạng S, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nông Ngọc Đ, sinh năm 1979 – Phó trưởng phụ trách Phòng quản lý kết cấu hạ tầng và an toàn giao thông; địa chỉ: Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng S - Số 12 đường Hùng Vg, phường Chi L, thành phố Lạng S, tỉnh Lạng Sơn (theo giấy ủy quyền số 1619/UQ-SGTVT ngày 18-7-2024; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Lương Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Lương Văn S trình bày:

Theo kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 25-6-2024 của Tòa án cấp sơ thẩm: Diện tích đất tranh chấp là 03 thửa đất **50, 51, 52** và các tài sản trên 03 thửa đất; tọa tại Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn. Tổng giá trị quyền sử dụng đất tranh chấp và tài sản trên đất là: 548.504.348 đồng. Kết quả cụ thể: **Thửa đất 50**, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, tỷ lệ 1/1000, lập năm 1999, diện tích 508m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác (nay là thửa số 72 tờ bản đồ 61 chỉnh lý năm 2014), giá trị đất: 27.432.000 đồng; tài sản trên đất có giá trị: 26.884.000 đồng; 01 phần lối đi diện tích 54,1m^2 của ông Lương Văn S và ông Dương Văn Đ, quản lý, sử dụng để đi rộng 1m, được phân cách với phần còn lại của thửa 50 bằng hàng gạch không nung do ông Lương Văn S xây dựng năm 2006. Hiện trạng ông Lương Văn S quản lý, sử dụng và trồng cây lâu năm trên thửa đất từ năm 1989 đến nay. Nhưng ông Lương Văn T đã kê khai và được UBND huyện Chi L cấp GCNQSDĐ ngày 20-12-1994 mang tên Lương Văn T, có tứ cận giáp ranh (theo sơ họa kèm theo bản án).

Thửa đất 51, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, tỷ lệ 1/1000, lập năm 1999, diện tích 352m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác (nay là một phần các thửa số 48, 49, 63, 64 cùng tờ bản đồ 61 chỉnh lý năm 2014), giá trị đất: 19.008.000 đồng; tài sản trên đất có giá trị: 235.291.480 đồng. Hiện trạng do ông Lương Văn T quản lý, sử dụng và được UBND huyện Chi L cấp GCNQDSDĐ ngày 20-12-1994 mang tên Lương Văn T, có tứ cận giáp ranh (theo sơ họa kèm theo bản án).

Thửa đất 52, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, tỷ lệ 1/1000, lập năm 1999, diện tích 569,7m^2. Năm 1998-1999 nhà nước thu hồi, đến bù giải phóng mặt bằng làm đường Quốc lộ 1A, thể hiện trong hồ sơ đền bù giải phóng mặt bằng diện tích đất đã được bồi thường là 169,57m^2. Nhưng theo mốc ranh

giới được xác định trên hồ sơ phần diện tích thực tế của thửa đất số 52 đã bị nhà nước thu hồi, đến bù giải phóng mặt bằng làm đường Quốc lộ 1A là **464,1m^2.** Có 105,6m^2 đất ở thuộc một phần thửa 52 hiện trạng là đất hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 1A, trong đó có: 0,9m^2 ông Vũ Văn H đã xây dựng móng nhà trên diện tích 0,9m^2 đất, các bên không tranh chấp; 23,2m^2 ông Lương Văn S đang quản lý, sử dụng; 81,5m^2 ông Lương Văn T đang quản lý, sử dụng. Xác định diện tích đất còn tranh chấp là 104,7m^2 đất ở thuộc một phần thửa 52, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, tỷ lệ 1/1000, lập năm 1999 (nay là thửa 62, chỉnh lý năm 2014), giá trị đất: 261.750.000 đồng; tài sản trên đất đã được định giá có giá trị: 18.069.000 đồng; 01 phần lối đi diện tích 8,4m^2 của ông Lương Văn S quản lý, sử dụng. Hiện trạng do ông Lương Văn S, ông Lương Văn T mỗi ông quản lý, sử dụng một phần đất tranh chấp. Diện tích đất tranh chấp giữa tờ bản đồ số 61 bản đồ địa chính lập năm 1999 và tờ bản đồ số 61 bản đồ địa chính lập chỉnh lý năm 2014 có sự tăng, giảm về diện tích. Nhưng quy chủ hiện nay trên tờ bản đồ địa chính số 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, lập các năm 1999, 2014 đều mang tên ông Lương Văn T.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Lương Văn S trình bày:

Bố mẹ đẻ ông là cụ Lương Văn T1và cụ Nguyễn Thị U sinh được 08 người con gồm bà Lương Thị T1, bà Lương Thị M, bà Lương Thị N, ông Lương Văn T, bà Lương Thị T2, ông Lương Văn S, bà Lương Thị B (bà Bđã chết ngày 27-8-2001) và bà Lương Thị L là em út. Ngoài ra, bố mẹ ông không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông Lương Văn T1chết ngày 13-02-1990, bà Nguyễn Thị U chết ngày 26-01-2002, trước khi chết vào ngày 20-9-2001 mẹ ông có nhờ ông Vũ Duy H viết chúc thư; đến ngày 27-12-2001 mẹ ông nhờ con gái út là bà Lương Thị L viết đơn đề nghị gửi UBND huyện Chi L với nội dung thu hồi, hủy bỏ Di chúc do ông Vũ Duy H viết; đơn đề nghị này đã được UBND thị trấn Chi L xác nhận ngày 31-12-2001; do đó ông khẳng định mẹ ông chết không để lại di chúc.

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Thửa đất 52 diện tích 569,7m^2 giáp đường Quốc lộ. Năm 1980, cụ Nguyễn Thị U đã chia thửa đất này ra làm 02 phần; một phần có diện tích khoảng 510m^2 do ông Lương Văn T quản lý sử dụng; còn ông quản lý sử dụng khoảng 59,7m^2. Việc phân chia thửa đất 52 cho ông và ông Lương Văn T được các chị em trong gia đình thừa nhận. Năm 1985, ông Lương Văn S làm con đường rộng khoảng 01m, từ đường Quốc lộ đi vào thửa đất phía trong, để phân chia ranh giới hai phần diện tích đất các thửa 50 và 51. Năm 2018-2020, ông Lương Văn T lấn chiếm sang phần diện tích đất của ông được chia, khi UBND thị trấn Chi L hòa giải đã xác định thửa đất số 52 có diện tích là 721m^2, trong đó ông Lương Văn T quản lý sử dụng 652m^2 còn ông quản lý sử dụng 68,7m^2 bao gồm cả diện tích đường đi của ông đang quản lý, sử dụng. Ngày 31-12-2002, ông Lương Văn T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 52.

Năm 1998-1999 thửa đất số 52 đã bị nhà nước thu hồi, đến bù giải phóng mặt bằng làm đường Quốc lộ 1A, phần diện tích thực tế của thửa đất số 52 đã bị nhà nước thu hồi, đến bù giải phóng mặt bằng làm đường Quốc lộ 1A là

464,1m^2; nên thửa đất số 52 còn lại diện tích đất tranh chấp hiện nay là 105,6m^2 đất ở thuộc một phần thửa 52, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, lập năm 1999 (nay là thửa 62, một phần các thửa 63, 64, 72, 74, 75 cùng tờ bản đồ 61, chỉnh lý năm 2014).

Đối với thửa đất 50, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, lập năm 1999, diện tích 508m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác (nay là thửa số 72, một phần các thửa 66, 113 cùng tờ bản đồ 61 lập chỉnh lý năm 2014), đã được ông quản lý, sử dụng và trồng cây lâu năm trên đó từ năm 1989 đến nay, nhưng ông Lương Văn T đã kê khai và được cấp GCNQSDĐ năm 1994.

Đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, lập năm 1999, diện tích 352m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác (nay là một phần các thửa số 48, 49, 63, 64 cùng tờ bản đồ 61 lập chỉnh lý năm 2014) hiện do ông Lương Văn T quản lý, sử dụng và đã được cấp GCNQSDĐ mang tên Lương Văn T (cả 03 thửa đất tranh chấp 50, 51, 52), đều có nguồn gốc là di sản của bố, mẹ ông tạo dựng, để lại chưa được chia. Vì khi còn sống 03 thửa đất tranh chấp trên đều do bố, mẹ ông khai phá, quản lý, sử dụng cùng các thửa đất khác. Khi còn sống bố, mẹ ông đã làm nhà ở, làm bếp, công trình phụ trên phần diện tích thửa đất 52, còn thửa 50 và 51 là ở phía trong thửa 52 là đất ruộng trồng lúa và một số thửa khác bố mẹ để trồng hoa màu, làm vườn. Năm 1985-1986 ông đã trưởng thành, xin bố mẹ để ở riêng, để ông làm nhà ở và năm 1985 ông mở đường đi từ quốc lộ 1A qua một phần thửa 52 và 50 để ông có lối đi vào nhà ở của ông ở thửa 42 phía trong các thửa 50, 52, ban đầu lối đi rộng khoảng 1m, năm 2004 ông có bán một phần diện tích thửa 42 cho ông Dương Văn Đ để làm nhà ở và hai bên đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, tách thửa sau đó năm 2006 ông cải tạo lối đi rộng 03m và ông xây hàng gạch không nung trên lối đi để phân cách phần ông để cho anh em ông Đ, lối đi này thuộc một phần diện tích của thửa 52 và thửa 50, vị trí lối đi này đã được thể hiện trên trích đo khu đất tranh chấp trong hồ sơ vụ án. Nay ông Lương Văn T có nhà ở riêng của của gia đình ông Lương Văn T trên một phần thửa 51 và ông Lương Văn T làm một nhà quán tại phần đất ở còn lại sau thu hồi đến bù giải phóng mặt bằng thuộc một phần của thửa 52. Còn thửa 50 từ năm 1985-1986 bố, mẹ để ông quản lý, sử dụng một phần đất để làm lối đi, phần diện tích còn lại của thửa 50 thì từ năm 1989 trồng lúa, đến khoảng năm 2015 ông sử dụng trồng cây ăn quả trên đất như hiện nay. Năm 1994, khi ông Lương Văn T tự ý kê khai được cấp GCNQSDĐ 02 thửa 50, 51 tờ bản đồ 61 thì bố, mẹ và chị em ông không ai biết. Năm 1999 ông T lại tự ý kê khai thửa 52, năm 2002 hộ gia đình ông T được cấp GCNQSDĐ đất thửa 52, lúc đó mẹ ông vẫn còn sống và bố, mẹ ông thì ở trên thửa 52 cùng với ông T. Quá trình sinh sống cùng ông T, giữa mẹ ông và ông T đã từng tranh chấp đất với nhau về đất đai các thửa 50, 51.

Diện tích thửa 52 thời điểm năm 2002 khi đó nhà nước đã thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng để làm đường quốc lộ 1A hiện nay. Thực tế diện tích còn lại của thửa 52 sau thu hồi, đền bù là 105,6m^2 đất ở, các bên có tranh chấp là 104,7m^2, như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản về quyền sử dụng 03 thửa đất tranh chấp của bố, mẹ để lại cho các hàng thừa kế bằng hiện vật theo quy định pháp luật, cụ thể:

1. Ông yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 50, tờ bản đồ 61 lập năm 1999, diện tích 508m^2, giá trị 27.432.000 đồng; diện tích 23,2m^2 nằm trong diện tích 104,7m^2 thuộc một phần thửa 52, tờ bản đồ 61 lập năm 1999 (các thửa tạm 72.2 diện tích 7.2m^2; thửa 75.1, diện tích 7.6m^2; thửa113.2, diện tích 8.4m^2 cùng tờ bản đồ 61 chỉnh lý 2014), có giá trị 58.000.000 đồng và sở hữu tài sản của ông trên đất được chia, vì hiện trạng ông đang quản lý, sử dụng trên thửa 50 có tài sản cây trồng của ông, một phần lối đi và một phần lối đi thuộc phần diện tích thửa 52, để ông có đất lối đi từ đường quốc lộ 1A vào nhà ở của mình thửa đất phía trong.

Ông Lương Văn T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 51, tờ bản đồ 61 lập năm 1999, diện tích 352m^2, giá trị 19.008.000 đồng; diện tích 81,5m^2 nằm trong diện tích 104,7m^2 thuộc một phần thửa 52, tờ bản đồ 61 lập năm 1999 có giá trị 203.750.000 đồng và sở hữu tài sản của ông Lương Văn T trên đất. Trường hợp người nào được sử dụng, sở hữu giá trị tài sản nhiều hơn kỷ phần thừa kế theo quy định của pháp luật, thì phải trả tiền chênh lệch tài sản kỷ phần cho đồng thừa kế khác theo quy định của pháp luật và ông đồng ý nhận suất kỷ phần thừa kế của bà Lương Thị T1 và bà Lương Thị M tự nguyện cho ông.

2. Người nào được quyền sử dụng đất có tài sản 02 cột điện của Điện lực Chi L đặt nhờ, đều nhất trí yêu cầu Tòa án ghi nhận sự tự nguyện để cho Điện lực Chi L đặt nhờ 02 cột điện trên phần đất đó.

3. Rút yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 0,9m^2 (thửa tạm 74.1), thuộc một phần thửa 52, tờ bản đồ 61 lập năm 1999 (nay là thửa tạm 74.1, tờ bản đồ 61 chỉnh lý 2014, vị trí đỉnh thửa A5, A6, A36, A38), do hiện trạng ông Vũ Văn H đã sử dụng xây dựng móng và nhà kiên cố trên đất, nay các bên không có tranh chấp.

4. Ông không yêu cầu giải quyết: Về chí phí mai táng, lo cho bố, mẹ và số tiền nhà nước đã bồi thường đối với phần đất này do ông Lương Văn T đã nhận

5. Ông không yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy CNQSD đất đã cấp đứng tên hộ ông Lương Văn T đối với các thửa đất tranh chấp.

6. Về chi phí tố tụng: Ngày 25-4-2023 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc theo hợp đồng hết số tiền 20.307.000 đồng. Ngày 25-6-2024 chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc theo hợp đồng hết số tiền 21.400.000 đồng. Tổng cộng 02 lần là 41.707.000 đồng (bốn mươi mốt triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn đồng), do ông nộp tạm ứng chi trước, ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

7. Về án phí: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Lương Văn T trình bày: Về huyết thống, ông nhất trí với phần trình bày của nguyên đơn ông Lương Văn S. Năm 2002 cụ Nguyễn Thị U chết; trước khi chết, cụ Nguyễn Thị U có lập Chúc thư nhưng năm 2000 cụ Nguyễn Thị U đã lập văn bản hủy Chúc thư đó, nhưng ông không thừa nhận 02 chúc thư đó. Khi còn sống, hai cụ tạo lập được 09 thửa đất và đã chia cho ông quản lý, sử

dụng 04 thửa, ông Lương Văn S quản lý, sử dụng 05 thửa. Việc chia tài sản cho ông Lương Văn S diễn ra từ năm 1986, khi đó ông Lương Văn S chưa lấy vợ nhưng đã tách ra ở riêng. Năm 1988, ông đi bộ đội về và sinh sống cùng bố mẹ và được bố mẹ chia ruộng đất, trong đó được bố mẹ giao cho quản lý 03 thửa đất đang tranh chấp. Khi bố mẹ phân chia đất đai thì Nhà nước chưa tiến hành đo đạc lập bản đồ nên ông Lương Văn T không biết cụ thể số thửa, số bản đồ đối với những thửa đất mà ông Lương Văn S đã được chia. Sau này khi Nhà nước đo đạc bản đồ ông mới biết số thửa mà ông được chia là 50, 51, 52 và 01 thửa đất ao nhưng đã bị lấp để làm đường Quốc lộ 1A. Hiện nay, thửa đất số 50 ông đã cho ông Lương Văn S trồng cây, một phần thửa 52 từ năm 1986 ông Lương Văn S khi làm nhà ra ở riêng tại thửa đất 42 tờ bản đồ 61 lập năm 1999 là đất bố, mẹ cho ông Lương Văn S, có vị trí phía trong thửa 50, 52 nên ông cho ông Lương Văn S quản lý, sử dụng một phần diện tích của thửa 52 để làm lối đi lại với chiều rộng mặt đường đi là 01m để làm lối đi từ đường Quốc lộ 1A vào thẳng nhà ở của ông Lương Văn S và ông Dương Văn Đ để vào thẳng nhà của các ông.

Hiện ông đang quản lý ,sử dụng thửa đất số 51 và một phần thửa 52. Năm 1994 ông đã kê khai và được cấp GCNQSDĐ đứng tên ông đối với 02 thửa đất nông nghiệp là thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22 bản đồ giải thửa thị trấn Chi L (tương ứng thửa 51, diện tích 352m^2, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L lập năm 1999, nay là một phần các thửa số 48, 49, 63, 64 cùng tờ bản đồ 61 lập chỉnh lý năm 2014) và thửa đất số 08, tờ bản đồ số 22 bản đồ giải thửa thị trấn Chi L (tương ứng thửa 50, diện tích 508m^2, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L lập năm 1999, nay là thửa số 72, một phần các thửa 66, 113 cùng tờ bản đồ 61 lập chỉnh lý năm 2014). Năm 2001, cụ Nguyễn Thị U có đơn khiếu nại gửi UBND huyện Chi L về việc ông được cấp GCNQSDĐ nên cán bộ phòng địa chính đã giữ lại GCNQSDĐ đến nay không trả lại cho ông.

Đối với thửa số 52, diện tích đúng thực tế theo hiện trạng là 569,7m^2, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L lập năm 1999 (nay là thửa 62, một phần các thửa 63, 64, 72, 74, 75, 113 cùng tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, chỉnh lý năm 2014), chính là thửa đất mà trước đây ông cùng bố mẹ sinh sống, ông đã thực hiện kê khai năm 1999 khi đó thành viên hộ gia đình ông gồm có mẹ và vợ, con ông, trước đó năm 1998 nhà nước đã thu hồi một phần diện tích của thửa 52 để làm đường Quốc lộ 1A, cùng năm 1999 ông đã được nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng đối với một phần diện tích bị thu hồi của thửa 52, nhưng do UBND huyện Chi L đã sơ xuất không chỉnh lý biến động đối với diện tích đã thu hồi của thửa 52 và không điều chỉnh vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên năm 2002 đã cấp cho hộ gia đình ông GCNQSDĐ với diện tích không đúng thực tế hiện trạng thửa đất như trước khi thu hồi đất. Về nguồn gốc 03 thửa đất tranh chấp 50, 51, 52, tờ bản đồ 61 lập năm 1999 là đất của bố, mẹ ông tạo lập, để lại nhưng bố, mẹ đã chia cho ông quản lý, sử dụng, ông đã đi đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 đứng tên ông và năm 2002 đứng tên hộ gia đình ông. Vợ, con ông và các anh chị em

khác trong gia đình không ai có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập, tôn tạo, phát triển đối với các thửa đất đang tranh chấp.

Ông nhất trí đối với việc Tòa án trả đơn yêu cầu phản tố của ông về tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất và đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn Đ về tranh chấp lối đi do các yêu cầu này liên quan đến đất đai chưa thực hiện hòa giải ở cơ sở. Nay ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố của ông và không có yêu cầu phản tố nào khác.

Vì các lí do nêu trên, ông yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản trên đất tranh chấp theo quy định pháp luật. Đối với phần yêu cầu ông Lương Văn S đã rút, ông nhất trí không có ý kiến gì thêm.

Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết: Về công sức quản lý tài sản, di sản; chi phí mai táng cho bố mẹ. Ông nhất trí yêu cầu của nguyên đơn và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng, ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về án phí, ông yêu cầu Tòa án xem xét miễn án phí cho ông do ông thuộc trường hợp người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị T1, Lương Thị M, Lương Thị N, Lương Thị T2, Lương Thị L đều trình bày: Các bà với nguyên đơn, bị đơn là anh chị em ruột và đều khẳng định các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc của bố, mẹ tạo lập, để lại chưa chia. Bà Lương Thị T1, Lương Thị M tự nguyện cho ông Lương Văn S phần di sản mà mình được chia. Bà Lương Thị N, Lương Thị T2, Lương Thị L và hàng thừa kế thế vị của bà Lương Thị B là chị Vy Thị Phương A và anh Vi Anh P đều đề nghị chia thừa kế cho các bà và các anh, chị được hưởng kỷ phần thừa kế của mình theo quy định pháp luật.

Bà Vi Thị Đ trình bày: Bà là vợ ông Lương Văn T, đồng ý với ý kiến và yêu cầu của ông Lương Văn T.

Ông Dương Văn Đ, ông Dương Văn T trình bày: Năm 2004, vợ chồng ông Lương Văn S đã chuyển nhượng cho ông Dương Văn Đ 904,5m^2 và ông đã được cấp GCNQSDĐ với số thửa 191 tờ bản đồ số 61. Khi thỏa thuận chuyển nhượng, có con đường rộng 01m nối từ Quốc lộ 1A vào đến thửa đất nhận chuyển nhượng; hai bên có thỏa thuận sau này ông Lương Văn S mở được đường đi khác thì đường đi này thuộc về gia đình ông Dương Văn Đ; việc thỏa thuận này có lập biên bản, có chữ ký của cả ông Lương Văn S và ông Lương Văn T. Nay diện tích đất tranh chấp giữa ông Lương Văn S với ông Lương Văn T có liên quan đến đường đi này. Ông Dương Văn Đ có đơn yêu cầu độc lập về tranh chấp lối đi, Tòa án đã trả đơn yêu cầu độc lập của ông Dương Văn Đ do chưa đủ điều kiện thụ lý, ông Dương Văn Đ nhất trí với việc Tòa án trả đơn yêu cầu độc lập và đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp giữa ông Lương Văn S và ông Lương Văn T theo quy
định pháp luật, ông không còn yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng S do người đại diện hợp pháp ông Nông Ngọc Đông trình bày: Đối với thửa đất tranh chấp số 52, thì ranh giới bồi

thường giải phóng mặt bằng quốc lộ 1A hiện Sở Giao thông vận tải Lạng S được ủy thác quản lý có tổng hành lang đường bộ là 15m. Ông Lương Văn T đã xây dựng công trình nhà mái tôn một phần lấn chiếm đất hành lang an toàn giao thông đường bộ, không được phép xây dựng. Còn đối với phần sân bê tông hiện trạng phía trước của nhà mái tôn ông Lương Văn T đã xây trên đất hành lang an toàn giao thông nhưng không phải là công trình kiên cố nên ông Lương Văn T được phép sử dụng. Đối với diện tích 105,6m^2 còn lại của thửa 52 nằm trong hành lang an toàn giao thông đường quốc lộ 1A theo quy định thì ông Lương Văn T được quyền sử dụng đất theo quy định, nhưng không được phép xây dựng nhà, công trình kiên cố, ông T đã xây dựng một phần công trình nhà mái tôn là vi phạm lấn chiếm đất hành lang an toàn giao thông đường bộ. Sở Giao thông vận tải tỉnh Lạng S sẽ xử lý vi phạm liên quan đến việc hộ dân xây dựng công trình trên đất hành lang an toàn giao thông đường bộ sau và không đề nghị Tòa án xem xét, xử lý trong vụ án này.

Đối với một phần diện tích đất thửa 52 theo tờ bản đồ địa chính lập 1999 nhà nước đã thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng nên thuộc quyền sở hữu của nhà nước. Nay các bên tranh chấp thừa kế đối với 1 phần diện tích còn lại của thửa 52, thửa 50, 51 mặc dù có một phần nằm trong hành lang an toàn giao thông đường bộ nhưng trong trường hợp Tòa án có căn cứ để chia thừa kế thì Tòa án vẫn được quyền giải quyết tranh chấp cho các bên theo quy định, đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp của các bên theo quy định của pháp luật.

UBND thị trấn Chi L, huyện Chi L do người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Sỹ A trình bày: Cả 02 thửa đất 50 và 51 hiện nay quy chủ trên bản đồ địa chính số 61 lập các năm 1999, 2014 đều mang tên ông Lương Văn T, tài sản trên thửa đất số 50 có tài sản cây trồng của ông Lương Văn S trồng năm 1989 và lối đi (lối đi rộng trên 03m thể hiện trên trích đo khu đất tranh chấp nay là một phần thửa 113) từ đường Quốc lộ 1A vào nhà ở của ông Lương Văn S, ngoài ra ông Lương Văn S còn cho ông Dương Văn Đ cùng em trai ông Dương Văn Đ là ông Dương Văn T sử dụng lối đi trên thửa 50 (với ranh giới ngõ chiều rộng 1m, diện tích 9,1m^2), việc ông S để anh em ông Dương Văn Đ sử dụng lối đi trên từ năm 2004 là do tự các bên cho nhau đi lại, không làm thủ tục gì với chính quyền địa phương, các ông S, Đ, T chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lối đi.

Tại tờ bản đồ địa chính số 61 lập năm 1999 thì không có thể hiện là đất giao thông mà là đất thuộc một phần các thửa 50, 52 của bố mẹ ông S, ông T tạo lập để lại, còn trên GCNQSDĐ đều đứng tên ông Lương Văn T. Năm 2001, do tranh chấp đất đai có liên quan đến các thửa đất nên Ủy ban nhân dân huyện Chi L đã thu giữ lại giấy chứng nhận quyền sử dụng nêu trên. Phần diện tích thực tế của thửa 52 so với diện tích đo đạc tại thời điểm đo đạc giải phóng mặt bằng có sự khác biệt, diện tích thửa đất 52 theo bản đồ đo đạc năm 1999 với hồ sơ giải phóng mặt bằng để xác định diện tích còn lại của thửa 52 là 721m^2 trong đó 400m^2 đất ở, 321m^2 đất vườn là không đúng thực tế (trên giấy chứng nhận không có sơ hoạ kèm theo) không ghi rõ vị trí phần nào là đất ở, phần nào là đất vườn. Có 105,6m^2 (tờ bản đồ số 61 lập năm 1999) đất ở là diện tích thực tế còn

lại của thửa 52 sau bồi thường giải phóng mặt bằng. Nguồn gốc 03 thửa đất tranh chấp đều do bố, mẹ đẻ các ông S, T tạo lập để lại chưa chia thừa kế, nay UBND thị trấn Chi L đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp của các bên theo quy định pháp luật.

Điện lực Chi L do người đại diện hợp pháp ông Vũ Ngọc Q trình bày: Về tài sản 02 cột điện của Điện lực Chi L đặt trên đất tranh chấp thuộc thửa 52 tờ bản đồ 61 lập năm 1999, do Điện lực Chi L để nhờ trên phần ông Lương Văn T sử dụng. Nay các bên tranh chấp, Điện lực Chi L có ý kiến đề nghị trong trường hợp đương sự nào được quyền sử dụng đất đó thì cho Điện lực Chi L để nhờ 02 cột điện trên đất như hiện trạng và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự tự nguyện về nội dung này.

Với nội dung vụ án nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ các quy định pháp luật...Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Lương Văn S.

2. Chia thừa kế tài sản như sau:

2.1. Ông Lương Văn S được quyền quản lý, sử dụng gồm: Thửa đất số 50, diện tích 508m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, lập năm 1999 (nay là thửa số 72, một phần các thửa 66, 113 cùng tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, tỷ lệ 1/1000, chỉnh lý năm 2014), đã được Uỷ ban nhân dân huyện Chi L cấp GCNQSDĐ ngày 20-12-1994 mang tên ông Lương Văn T, có các phía tiếp giáp tứ cận liền kề và các tài sản có trên đất theo mảnh sơ họa kèm theo...

Diện tích 23,2m^2 đất (các thửa tạm 72.2; 75.1; 113.2, đã bao gồm 01 phần lối đi diện tích 8,4m^2 của ông Lương Văn S quản lý, sử dụng) nằm trong một phần diện tích 104,7m^2 đất ở, thuộc một phần thửa 52, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, lập năm 1999 (nay là thửa 62, một phần các thửa 63, 64, 72, 74, 75, 113 cùng tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, chỉnh lý năm 2014), đã được UBND huyện Chi L cấp GCNQSDĐ ngày 31-12-2002 mang tên hộ ông Lương Văn T, có tứ cận giáp ranh...

2.2. Ông Lương Văn T được quyền quản lý, sử dụng gồm: Thửa đất số 51, diện tích 352m^2 đất bằng trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, lập năm 1999 (nay là một phần các thửa số 48, 49, 63, 64 cùng tờ bản đồ 61 chỉnh lý năm 2014), đã được UBND huyện Chi L cấp GCNQSDĐ ngày 20-12-1994 mang tên Lương Văn T, ... có tứ cận giáp ranh...và sở hữu tài sản cây trồng, công trình của ông Lương Văn T trên đất...

Diện tích 81,5m^2 (thửa tạm 62.1; 63.2; 64.2) nằm trong diện tích 104,7m^2 đất ở, thuộc một phần thửa 52, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, lập năm 1999 (nay là thửa 62, một phần các thửa 63, 64, 72, 74, 75 cùng tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, chỉnh lý năm 2014), đã được UBND huyện Chi L cấp GCNQSDĐ ngày 31-12-2002 mang tên hộ ông Lương Văn T, có tứ cận giáp ranh... và sở hữu tài sản cây trồng, công trình của ông Lương Văn T

trên đất (Chiều dài các cạnh của từng thửa đất được thể hiện trên Trích khu đất tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế ngày 25-6-2024 kèm theo Bản án).

3. Buộc ông Lương Văn T phải trả chênh lệch di sản cho ông Lương Văn S số tiền 30.138.500 đồng; trả cho bà Lương Thị N, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị L mỗi người số tiền 38.523.750 đồng; chị Vi Thị Phương A và anh Vi Anh P mỗi người số tiền 19.261.870 đồng.

... Tuyên phải chịu lãi xuất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ giải quyết do nguyên đơn đã rút yêu cầu:

4.1. Đối với diện tích 0,9m^2, thuộc một phần diện tích 104,7m^2 đất của một phần thửa 52, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L ... Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

5. Ghi nhận sự tự nguyện về việc ông Lương Văn T để cho Điện lực Chi L đặt nhờ 02 cột điện hạ thế trên diện tích 81,5m^2 (các thửa tạm 62.1; 63.2; 64.2, được xác định bởi vị trí đỉnh thửa A23, A24, A25, A41, A31, A32, A33, A34, A35 trên trích đo khu đất tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế kèm theo Bản án)

6. Ông Lương Văn S, ông Lương Văn T có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký, làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

7. Về chi phí tố tụng:

7.1. Nguyên đơn ông Lương Văn S phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc theo hợp đồng số tiền 15.664.500 đồng.

7.2. Ông Lương Văn T, bà Lương Thị N, bà Lương Thị T2, bà Lương Thị L mỗi người phải hoàn trả cho nguyên đơn ông Lương Văn S số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc theo hợp đồng mỗi người phải chịu là 5.208.500 đồng, chị Vi Thị Phương A (tức Vy Thị Phương A) và anh Vi Anh P mỗi người phải hoàn trả cho nguyên đơn ông Lương Văn S số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, đo đạc theo hợp đồng mỗi người phải chịu là 2.604.250 đồng.

... Tuyên phải chịu lãi xuất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, bị đơn ông Lương Văn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đồng ý chia thừa kế vì các thửa đất trên thuộc quyền quản lý của bị đơn, không phải là di sản của bố mẹ để lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn xin rút yêu cầu đối với diện tích 8,4m^2 đất đường đi 04m^2 đất trôn cột điện và 45,7m^2 đất đường đi thuộc thửa đất số 50, bị đơn ông Lương Văn T cũng đồng ý với việc xin rút yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Kháng cáo của bị đơn ông Lương Văn T được làm trong thời hạn luật định, nên kháng cáo là hợp lệ.

3. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn: Sau khi có kết quả chồng ghép bản đồ giải thửa với bản đồ địa chính xác định thửa 50, 51 tương ứng là thửa 07 và 08 tờ bản đồ giải thửa số 22 lập năm 1985. Theo sổ địa chính năm 1994 thửa 07, 08 đứng tên chủ sử dụng ông Lương Văn T và được cấp GCNQSDĐ ngày 20/12/1994. Thửa 52 không thể hiện số thửa trên bản đồ giải thửa, nhưng có vị trí giáp đường quốc lộ 1A và tiếp giáp thửa 50, 51. Các bên đương sự đều trình bày thời điểm 1986 - 1988 bố mẹ chia đất cho 02 con trai là nguyên đơn và bị đơn. Trình bày của bị đơn phù hợp lời khai người liên quan bà Lương Thị N xác nhận năm 1986 bố mẹ chia đất cho ông S, năm 1988 chia cho ông T phần đất hiện nay đã làm nhà trên thửa 51. Như vậy, 02 thửa 50, 51 cụ Lương Văn T1, cụ Nguyễn Thị U chưa được xác lập quyền quản lý, sử dụng cấp GCNQSDĐ, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ các tài sản trên đất là của ông T, ông S, không có tài sản của 02 cụ tạo dựng trên đất. Do đó, có căn cứ thửa 50, 51 bị đơn được bố mẹ chia cho, ông T đã thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, kê khai, đăng ký được cấp GCNQSDĐ, nên không còn là di sản của cụ T1, cụ U. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế thửa 50, 51 là không có căn cứ.

Đối với thửa 52, năm 2002 hộ ông Lương Văn T được cấp GCNQSDĐ. Theo kết quả trích đo thì diện tích thửa 52 còn lại là 105,5m^2, trong đó: 0,9m^2 có móng nhà của ông Vũ Văn H nguyên đơn đã rút yêu cầu; diện tích 8,4m^2 (A31, A, 32, A41, A40. A39, A37, A29, A30) hiện trạng là đất đường đi; 04m^2 là đất trôn cột điện, tích còn lại là 92,2m^2. Thời điểm ông T kê khai thửa 52 năm 1999 thì cụ U còn sống, năm 2002 cụ U chết, theo sổ hộ khẩu cấp năm 1996, thời diểm này cụ Nguyễn Thị U là thành viên trong hộ gia đình ông Lương Văn T và các con ông T, ông T thừa nhận vợ con không có công sức đóng góp gì đối với các thửa đất tranh chấp. Do đó có căn cứ xác định thửa 52 cấp cho hộ gồm ông T và cụ U, nay cụ U chết thì ½ thửa đất là di sản thừa kế được chia theo pháp luật cho những người thừa kế được hưởng. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định toàn bộ thửa 52 là di sản thừa kế của cụ U là không đúng và tuyên ông S được quản lý sử dụng 23,2m^2, ông T được quản lý sử dụng 81,5m^2, mà không trừ đi phần diện tích đất đường đi và diện tích đất trôn cột điện của Công ty điện lực Lạng S nêu trên là không phù hợp với thực tế hiện trạng sử dụng đất.

Từ những đánh giá trên, thấy rằng Bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đảm bảo căn cứ. Vì vậy, bị đơn kháng cáo là có căn cứ chấp nhận một phần.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lương Văn T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

Về án phí: Bị đơn thuộc trường hợp được miễn, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Về chi phí tố tụng: Xem xét lại theo phần của các đương sự được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, một số đương sự vắng mặt, nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, người kế thừa tố tụng và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt và Kiểm sát viên đều đề nghị xét xử vắng mặt họ. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lương Văn T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản là di sản thừa kế của cụ Lương Văn T1(chết năm 1990) và cụ Nguyễn Thị U (chết năm 2002) đối với 03 thửa đất gồm các thửa 50, 51, 52 và các tài sản trên 03 thửa đất. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Về nguồn gốc và quá trình quản lý, sử dụng đất. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án: Diện tích đất Thửa đất 50, tờ bản đồ 61, nay là thửa số 72 tờ bản đồ 61 chỉnh lý năm 2014, có 01 phần lối đi diện tích 45,7m^2 của ông Lương Văn S và ông Dương Văn Đ, quản lý, sử dụng để đi, được phân cách với phần còn lại của thửa 50 bằng hàng gạch không nung do ông Lương Văn S xây dựng năm 2006. Hiện trạng do ông Lương Văn S quản lý, sử dụng. Thửa đất 51, tờ bản đồ 61, diện tích 352m^2 đất bằng, trồng cây hàng năm khác (nay là một phần các thửa số 48, 49, 63, 64 cùng tờ bản đồ 61 chỉnh lý năm 2014). Hiện trạng do ông Lương Văn T quản lý, sử dụng. Thửa đất 52, tờ bản đồ 61 diện tích 569,7m^2. Năm 1998-1999 nhà nước thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng làm đường Quốc lộ 1A, theo mốc ranh giới được xác định trên hồ sơ phần diện tích thực tế của thửa đất số 52 đã bị thu hồi là 464,1m^2. Có 105,6m^2 đất ở thuộc một phần thửa 52, hiện trạng là đất hành lang an toàn giao thông Quốc lộ 1A. Trong đó có 8,4m^2 đất đường đi vào nhà ông Lương Văn S và ông Dương Văn Đ và 04m^2 đất trôn cột điện của Công ty điện lực Lạng S, đã được bồi thường cho ông Lương Văn T.

[3] Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ý kiến của

UBND huyện Chi L, toàn bộ 03 thửa đất đang tranh chấp đều có nguồn gốc là của bố, mẹ nguyên đơn, bị đơn là tài sản chung của cụ Lương Văn T1và cụ Nguyễn Thị U tạo lập, để lại, chưa có văn bản, di chúc chia thừa kế tài sản cho các con. Thửa đất 50, hiện trạng do nguyên đơn đang quản lý, sử dụng, trên đất

có tài sản (cây) của nguyên đơn trồng và có lối đi đã sử dụng từ trước đến nay. Đối với thửa 51và diện tích 81,5m^2 (các thửa tạm 62.1; 63.2; 64.2) thuộc một phần của thửa 52, hiện trạng ông Lương Văn T đang quản lý, sử dụng, có tài sản công trình, cây trồng trên đất của ông Lương Văn T. Mặt khác: Ngày 20-9-2001, cụ Nguyễn Thị U nhờ ông Vũ Duy H viết chúc thư; đến ngày 27-12-2001, cụ Nguyễn Thị U nhờ con gái là Lương Thị L viết đơn đề nghị gửi UBND huyện Chi L với nội dung thu hồi, hủy bỏ Di chúc do ông Vũ Duy H viết; đơn đề nghị này đã được UBND thị trấn Chi L xác nhận ngày 31-12-2001. Do đó, có căn cứ xác định cụ Lương Văn T1và cụ Nguyễn Thị U chết không để lại Di chúc. Như vậy, 02 thửa đất số 50, 51 cụ Lương Văn T1, cụ Nguyễn Thị U chưa được xác lập quyền quản lý, sử dụng cấp GCNQSDĐ, theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ các tài sản trên đất là của ông T, ông S, không có tài sản của 02 cụ tạo dựng trên đất. Hơn nữa, thửa đất số 50, 51 bị đơn được bố mẹ chia cho khi đó cả 02 cụ còn sống, không có tranh chấp gì, bị đơn ông Lương Văn T đã thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, kê khai, đăng ký được cấp GCNQSDĐ năm 1994, nên không còn là di sản của cụ T1 và cụ U. Bản án sơ thẩm xác định 02 thửa đất trên là di sản và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế thửa đất số 50, 51 là không có căn cứ. Căn cú các tài liệu có trong hồ sơ, các mảnh trích đo và chồng ghép bản đồ, xác định thửa đất số 50 và 51, tờ bản đồ số 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, tỷ lệ 1/1000, lập năm 1999 (nay là thửa 62, một phần các thửa 63, 64, 72, 74, 75, 113 cùng tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, tỷ lệ 1/1000, chỉnh lý năm 2014), không phải là di sản, nên không xem xét chia di sản thừa kế.

[4] Đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L; GCNQSD đất đứng tên ông Lương Văn T do UBND huyện Chi L cấp năm 2002. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng thừa nhận khi bố mẹ còn sống đều sinh sống với bị đơn trên thửa đất này cho đến khi chết. Theo kết quả trích đo thì diện tích thửa 52 còn lại là 105,5m^2, trong đó: 0,9m^2 có móng nhà của ông Vũ Văn H nguyên đơn đã rút yêu cầu tại cấp sơ thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết là có căn cứ. Đối với diện tích 45,7m^2 thuộc thửa đất số 50 (thửa tạm 113.1) có đỉnh thửa (A14, A15, A31, A30, A29, A28, A13). Diện tích 8,4m^2 đất hiện trạng là đất đường đi và 4,0m^2 là đất trôn cột điện của Công ty điện lực Lạng S nằm trong thửa 52 có đỉnh thửa (A31, A32, A41, A40, A39, A37, A29, A30). Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu đối với các diện tích nêu trên, bị đơn ông Lương Văn T cũng đồng ý với nguyên đơn. Đồng thời còn cho rằng diện tích đất đường đi bị đơn đã để cho nguyên đơn và ông Dương Văn Đ sử dụng làm đường đi từ trước và không có ý kiến yêu cầu gì. Bởi vậy, Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng điểm b khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đã rút của nguyên đơn đối với diện tích 45,7m^2 thuộc thửa đất số 50 (thửa tạm 113.1). Diện tích 8,4m^2 đất hiện trạng là đất đường đi và 4,0m^2 là đất trôn cột điện nằm trong thửa 52. Tổng cộng là 58,1m^2.

[5] Như vậy, diện tích còn lại của thửa đất số 52 là 92,2m^2. Thời điểm ông Lương Văn T kê khai thửa 52 năm 1999, thì cụ U còn sống, năm 2002 cụ U

chết, theo sổ hộ khẩu cấp năm 1996, thời diểm này cụ Nguyễn Thị U là thành viên trong hộ gia đình ông Lương Văn T và các con của ông. Tuy nhiên, ông Lương Văn T thừa nhận vợ con ông không có công sức đóng góp gì đối với các thửa đất tranh chấp. Do đó có căn cứ xác định thửa 52 cấp cho hộ, nay cụ U chết thì thửa đất này là di sản thừa kế nên được chia cho ông Lương Văn T và cụ Nguyễn Thị U mỗi người là ½ của 92,2m^2 đất (92,2 : 2 = 46,1). Do diện tích đất không thể chia bằng hiện vật, nên phải chia phần của cụ U cho những người đồng thừa kế được hưởng bằng tiền. Bản án sơ thẩm xác định toàn bộ thửa 52 là di sản thừa kế của cụ U là không có cơ sở. Hơn nữa, khi chia Tòa án cấp sơ thẩm đã không trừ đi phần diện tích 8,4m^2 là đất đường đi và 04m^2 đất trôn cột điện của Công ty điện lực Lạng S nằm trong thửa 52 là không phù hợp với thực tế hiện trạng sử dụng đất. Do diện tích thửa đất số 52 chỉ còn lại 92,2m^2 và là di sản thừa kế có trị giá 230.500.000 đồng. Đồng thời, thửa đất thực trạng đang có tài sản của bị đơn và diện tích còn lại của thửa đất không thể chia bằng hiện vật được, nên cần phải chia bằng giá trị (tiền) cho các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Thị U, gồm các ông bà: Lương Thị T1, Lương Thị M, Lương Thị N, Lương Văn T, Lương Thị T2, Lương Văn S, Lương Thị B và Lương Thị L mỗi đồng thừa kế được hưởng kỷ phần bằng nhau.

[6] Tổng giá trị di sản quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Thị U đối với ½ thửa đất số 52 là (92,2m^2 : 2 = 46,1m^2 x 2.500.000/m^2 = 115.250.000đ) : 8 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là 14.406.250 đồng. Xét thấy, bị đơn ông Lương Văn T là người có công quản lý, tôn tạo nên được chia thêm phần công sức quản lý, tôn tạo là phù hợp. Do đó các đồng thừa kế là các ông bà: Lương Thị T1, Lương Thị M, Lương Thị N, Lương Thị T2, Lương Thị L; Lương Văn S, Lương Thị B mỗi kỷ phần được hưởng là 13.000.000 đồng, tương đương với 5,2m^2 đất/kỷ phần. Ông S đã chết, nên các con của ông là chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H được hưởng thừa kế thế vị mỗi người được hưởng là 6.500.000đ. Bà Lương Thị B (đã chết), nên các con của bà là anh Vi Anh P và chị Vi Thị Phương A được hưởng thừa kế thế vị mỗi người được hưởng là 6.500.000đ. Tổng cộng là 91.000.000 đồng. Bị đơn ông Lương Văn T được hưởng giá trị di sản còn lại là 138.500.000đồng, tương đương với 55,8m^2 đất. Do các bà Lương Thị T1, Lương Thị M tự nguyện cho ông Lương Văn S nhận kỷ phần thừa kế của mình và ông Lương Văn S đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của hai bà được hưởng, tương ứng với số tiền 26.000.000 đồng, nên ông Lương Văn T phải có trách nhiệm trả cho các con của ông Lương Văn S với tổng số tiền là 39.000.000đ (kỷ phần của bà T + bà Mỹ và ông S). Trả cho các đồng thừa kế là bà Lương Thị N, Lương Thị T2, Lương Thị L mỗi kỷ phần là 13.000.000 đồng và con của bà Lương Thị B là anh Vi Anh P và chị Vi Thị Phương A mỗi người là 6.500.000đồng.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc theo hợp đồng, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 02 lần. lần một ngày 25-4-2023 chi phí hết số tiền 20.307.000 đồng. Ngày 25-6-2024 chi phí hết số tiền 21.400.000 đồng. Tổng cộng 02 lần là 41.707.000 đồng, chi phí chồng ghép bản đồ tại cấp phúc thẩm là 8.000.000đồng. Tổng công là 49.707.000 đồng, nguyên đơn ông Lương Văn S

đã nộp là 41.707.000 đồng. Do ông Lương Văn S (đã chết) nên người thừa kế thế vị là chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H phải chịu chi phí tố tụng đối với diện tích đất đã rút yêu cầu với tổng diện tích là 59m^2 và diện tích 860,0m^2 đất của 02 thửa 50,51 do yêu cầu không được chấp nhận. Tổng cộng là 44.707.000đồng (làm tròn số), nguyên đơn ông Lương Văn S đã nộp tạm ứng chi phí số tiền là 41.707.000 đồng. Người thừa kế thế vị là chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H có trách nhiệm trả cho ông Lương Văn T 3.000.000đồng.

[8] Bị đơn ông Lương Văn T phải chịu chi phí tố tụng với số tiền là 3.110.000đồng (làm tròn số). Bị đơn ông Lương Văn T đã nộp trước là 8.000.000 đồng.

[9] Do được chia kỷ phần nên các đồng thừa kế là bà Lương Thị N, Lương Thị T2, Lương Thị L mỗi người phải chịu là 270.000 đồng. Các người thừa kế thế vị là chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H mỗi người phải chịu là 405.000 đồng. Anh Vi Anh P và chị Vi Thị Phương A mỗi người phải chịu là 135.000 đồng để trả cho ông Lương Văn T. Trong trường hợp chậm trả sẽ phải chịu lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

[10] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 2, 5 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí , lệ phí Tòa án. Chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H; chị Vi Thị Phương A (tức Vy Thị Phương A) và anh Vi Anh P và bà Lương Thị L, phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tương ứng với giá trị tài sản di sản được chia, để nộp ngân sách nhà nước. Ông Lương Văn T, bà Lương Thị N, bà Lương Thị T2, Lương Thị T1, Lương Thị M là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên không phải nộp án phí sơ thẩm.

[12] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; khoản 2 Điều 148; điểm b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ, khoản 1, Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Lương Văn T. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; các khoản 2, 5 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; các Điều 266, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 108, 224, 631, 632, 633, 634, 635, 636,

674, 675, 676, 677, 685,733, 735 của Bộ luật dân sự 2005. Các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự 2015.Khoản 5 Điều 113 của Luật Đất đai năm 2003. Khoản 29 Điều 3, các Điều 166, 167, 170, 179 của Luật Đất đai năm 2013. Khoản 25 Điều 3, các Điều 23, 26, 27, 31, 37 của Luật Đất đai năm 2024.

II. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của người kế thừa tố tụng là chị Lương Thị Nguyệt H. Địa chỉ: Khu Lân B, thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn. Chị Lương Thị Thanh H. Khu phố Tam L, Đồng N, thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh về việc yêu cầu chia thừa kế của cụ Nguyễn Thị U.

III. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa tố tụng là chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 50, diện tích 508,0m^2 và thửa đất số 51, diện tích 352,0m^2 cùng tờ bản đồ số 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn, vì 02 thửa đất này không phải là di sản thừa kế.

(Có mảnh trích đo kèm theo bản án).

IV. Đình chỉ giải quyết đối với diện tích 0,9m^2, thuộc một phần diện tích đất thửa 52, tờ bản đồ 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L tỷ lệ 1/1000, lập năm 1999 (nay là thửa tạm 74.1, được xác định bởi đỉnh thửa A5, A6, A36, A38 trên trích đo khu đất tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế kèm theo Bản án). Do nguyên đơn rút yêu cầu.

V. Hủy và đình chỉ xét xử đối với các diện tích 45,7m^2, được xác định bởi vị trí đỉnh thửa (A14, A15, A31, A30, A29, A28, A13) thuộc một phần thửa đất số 50, tờ bản đồ số 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn.

- Diện tích 8,4m^2 đất đường đi và 4,0m^2 đất trôn cột điện của Công ty điện lực Lạng S, được xác định bởi vị trí đỉnh thửa (A31, A32, A41, A40, A39, A37, A29, A30) thuộc một phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn. *(Có trích đo khu đất ngày 25/6/2024 kèm theo Bản án).*

- Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại nội dung hủy và đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn do rút yêu cầu khởi kiện, theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

VI. Về việc chia di sản thừa kế:

1. Xác định tài sản chung của hộ gia định, di sản thừa kế, phân chia di sản thừa kế theo pháp luật, cụ thể như sau:

- Xác định tổng diện tích 92,2m^2 đất, thuộc thửa đất số 52, tờ bản đồ số 61 bản đồ địa chính thị trấn Chi L, huyện Chi L, tỉnh Lạng Sơn là tài sản chung của hộ cụ Nguyễn Thị U và ông Lương Văn T, trong đó:

- Xác định diện tích 46,1m^2 đất có trị giá 115.250.000 đồng (một trăm mười lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) là tài sản chung của hộ ông Lương Văn T.

- Xác định diện tích 46,1m^2 đất có trị giá 115.250.000 đồng (một trăm mười lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị U.

2. Về hàng thừa kế:

- Xác định những người được hưởng thừa kế theo pháp luật của cụ Nguyễn Thị U gồm có 08 người: Lương Thị T1, Lương Thị M, Lương Thị N, Lương Văn T, Lương Thị T2, Lương Văn S (đã chết), Lương Thị B (đã chết) và Lương Thị L.

- Xác định những người được hưởng thừa kế thế vị của ông Lương Văn S: Chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H.

- Xác định những người được hưởng thừa kế thế vị của bà Lương Thị B: Chị Vi Thị Phương A (tức Vy Thị Phương A) và anh Vi Anh P.

3. Giá trị tài sản mà chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H được chia, được hưởng là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng). Cộng với kỷ phần của bà Lương Thị T1, Lương Thị M đã tự nguyện cho ông Lương Văn S, tương ứng với số tiền 26.000.000 đồng (hai mươi sáu triệu đồng). Tổng cộng là 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng).

- Buộc ông Lương Văn T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H được hưởng số tiền là 39.000.000đ (ba mươi chín triệu đồng). Mỗi người là 19.500.000đ (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Giá trị tài sản mà bà Lương Thị N, Lương Thị T2, Lương Thị L mỗi người được chia, được hưởng là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng).

- Buộc ông Lương Văn T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản số tiền là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng) cho các bà Lương Thị N, Lương Thị T2, Lương Thị L.

5. Giá trị tài sản mà chị Vi Thị Phương A (tức Vy Thị Phương A) và anh Vi Anh P mỗi người được chia, được hưởng là 6.500.000đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc ông Lương Văn T có trách nhiệm thanh toán giá trị phần tài sản số tiền là 6.500.000đồng (sáu triệu năm trăm nghìn đồng) cho chị Vi Thị Phương A (tức Vy Thị Phương A) và anh Vi Anh P.

6. Giá trị tài sản mà ông Lương Văn T được chia, được hưởng là 13.000.000đ (mười ba triệu đồng). Cộng với 11.250.000đồng (mười một triệu hai trăm năm mươi nghì đồng), công sức tôn tạo bảo quản tài sản, di sản thừa kế. Tổng cộng là 24.250.000đồng (hai mươi bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng)

- Ông Lương Văn T có quyền, nghĩa vụ kê khai, đăng ký biến động với cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật đất đai.

VII. Về chi phí tố tụng:

1. Chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H phải chịu chi phí tố tụng: Tổng cộng là 44.707.000đồng (bốn mươi bốn triệu bẩy trăm linh bẩy nghìn đồng, làm tròn số). Xác nhận ông Lương Văn S đã nộp 41.707.000 đồng (bốn mươi một triệu bẩy trăm linh bẩy nghìn đồng). Còn phải nộp tiếp 3.000.000đ (ba triệu đồng) để trả cho ông Lương Văn T.

2. Ông Lương Văn T phải chịu chi phí tố tụng với số tiền là 3.110.000 đồng (ba triệu một trăm mười nghìn đồng, làm tròn số). Xác nhận bị đơn ông Lương Văn T đã nộp là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng).

3. Bà Lương Thị N, Lương Thị T2, Lương Thị L mỗi người phải chịu là 270.000 đồng (hai trăm bẩy mươi nghìn đồng). Tổng cộng là 810.000đồng (tám trăm mười nghìn đồng), để trả cho ông Lương Văn T.

4. Chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H mỗi người phải chịu là 405.000 đồng (bốn trăm linh năm nghìn đồng). Tổng cộng là 810.000đồng (tám trăm mười nghìn đồng), để trả cho ông Lương Văn T.

5. Anh Vi Anh P và chị Vi Thị Phương A mỗi người phải chịu là 135.000 đồng (một trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Tổng cộng là 270.000đồng (hai trăm bẩy mươi nghìn đồng), để trả cho ông Lương Văn T.

VIII. Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi xuất chậm trả của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

IX. Về án phí sơ thẩm: Chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H; bà Lương Thị L, chị Vi Thị Phương A (tức Vy Thị Phương A) và anh Vi Anh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cụ thể như sau:

1. Chị Lương Thị Nguyệt H và chị Lương Thị Thanh H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 975.000đồng (Chín trăm bẩy mươi lăm nghìn đồng) sung công quỹ Nhà nước.

2. Bà Lương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 650.000đ (sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Chị Vi Thị Phương A (tức Vy Thị Phương A) và anh Vi Anh P mỗi người phải chịu 325.000đồng (ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) sung công quỹ Nhà nước.

4. Ông Lương Văn T, bà Lương Thị T1, Lương Thị M, Lương Thị N, Lương Thị T2 được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

X. Về án phí phúc thẩm: Ông Lương Văn T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDTP H.Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS H.Chi L, tỉnh Lạng Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- HCTP; P. TTKT&THA;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Cao Đức Chiến